

Số: 445 /QĐ-UBND

Hải Phòng, ngày 28 tháng 02 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 quận Lê Chân

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-CP ngày 29/3/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thành phố Hải Phòng đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 05 năm 2011 – 2015; Công văn số 1927/TTg-KTN ngày 02/11/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc thông qua danh mục các dự án, công trình có sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; danh mục các dự án, công trình phải thu hồi đất; mức vốn ngân sách nhà nước dự kiến cấp cho việc bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn thành phố năm 2017;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 87/TTr-STN&MT ngày 17/02/2017; đề nghị của Ủy ban nhân dân quận Lê Chân tại Tờ trình số 113/TTr-UBND ngày 30/12/2016,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Lê Chân gồm 31 dự án/94,21 ha đất với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

- Kế hoạch sử dụng đất (Biểu số 01).
- Kế hoạch chuyên mục đích sử dụng đất (Biểu số 02).
- Kế hoạch thu hồi các loại đất (Biểu số 03).
- Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng (Biểu số 04).
- Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2017 (Biểu số 05).

Điều 2. Căn cứ Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân quận Lê Chân có trách nhiệm:



a) Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

b) Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

c) Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai trên địa bàn; xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp hợp được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng hoặc chậm đưa đất vào sử dụng, sử dụng sai mục đích; kiểm tra, giám sát tiến độ thực hiện các dự án đầu tư, đảm bảo thực hiện đúng tiến độ đã cam kết trong dự án.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

a) Hướng dẫn, kiểm tra, giám sát Ủy ban nhân dân quận Lê Chân tổ chức thực hiện Quyết định này;

b) Căn cứ quy định tại Điều 67 Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, kiểm tra, rà soát những dự án, công trình trong kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện; loại bỏ ra khỏi danh mục những dự án, công trình không đủ điều kiện, đảm bảo việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đúng quy định của pháp luật;

c) Lưu trữ toàn bộ hồ sơ, tài liệu thẩm định, trình duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của quận Lê Chân.

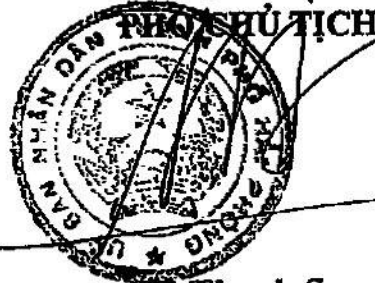
Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Xây dựng, Kế hoạch và Đầu tư, Cục trưởng Cục Thuế thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Lê Chân và thủ trưởng các đơn vị có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch;
- Các PCT UBNDTP;
- Như Điều 3;
- CVP, PVP B.B.S;
- Phòng: NNTNMT, XDGTC;
- CV: ĐC3, ĐC1, QH, XD;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ

KT. CHỦ TỊCH



Lê Thanh Sơn

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA QUẬN LÊ CHÂN - TP HẢI PHÒNG
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																		
				Cát Hải	An Biên	Hồ Nam	Dư Hàng	Đông Hải	Hàng Kênh	An Dương	Lam Sơn	Trại Cau	Trần Nguyên Hãn	Niệm Nghĩa	Nghĩa Xá	Dư Hàng Kênh	Kênh Dương	Vĩnh Niệm				
(1)	(2)	(3)	(6)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)				
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		1.196,58	32,31	30,67	34,45	27,30	40,55	38,13	20,58	48,86	29,58	29,09	54,74	55,51	132,47	143,64	472,70				
1	Đất nông nghiệp	NNP	59,74													1,17	2,45	56,12				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	18,27															0,97	17,30			
	<i>Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước</i>	LUC	18,27																0,97			
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HMK	2,65													1,17	1,48					
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN																				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH																				
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX																				
1.6	Đất muối trồng thủy sản	NTS	38,76																38,76			
1.7	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,06																0,06			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	1.136,36	32,31	30,67	34,45	27,30	40,55	38,13	20,58	48,86	29,58	29,09	54,74	55,51	131,30	140,74	416,55				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	6,18		0,14							0,10	0,01	0,98	0,18			4,77				
2.2	Đất an ninh	CAN	1,93	0,86	0,22	0,01	0,03	0,01	0,04	0,05	0,06	0,01	0,03		0,12	0,04	0,09	0,36				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK																				
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	12,65															12,65				
2.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	33,37	0,11	0,03	0,03	0,68	2,06	2,49		1,31	1,39	0,07	10,95	5,83	1,60	1,68	5,14				
2.6	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																				
2.7	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	344,12	11,86	10,46	6,49	6,29	8,16	7,28	5,09	12,05	9,78	7,84	11,65	13,39	29,96	59,00	144,82				
2.8	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	2,33		0,01	0,45			0,61							0,84		0,42				
2.9	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,76															0,12	17,64			
2.10	Đất ở tại nông thôn	ONT																				
2.11	Đất ở tại đô thị	ODT	582,53	12,66	17,32	25,81	19,13	30,11	27,56	15,01	18,28	15,71	18,96	25,44	32,03	91,99	64,34	168,18				
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	10,60	0,02	0,17	0,03	0,28	0,05	0,02	0,06	0,02	0,13	0,01	0,05	0,17	0,30	5,51	3,78				
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	6,21		0,01					0,01		0,35	0,05	0,35		0,01	1,62	3,81				
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,15	0,21	0,29		0,64	0,14		0,24		0,30		0,40			0,26	1,67				
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa	NTD	13,08		0,86									0,12	0,49	0,51	3,03	8,07				
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng	SKX	0,52							0,52												
2.17	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,60		0,07					0,03	0,02	0,01	0,01			0,17	0,03	0,26				
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	2,97	0,02	0,38			0,02	0,06	0,09				0,13	0,11	0,85	0,32	0,99				
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	47,36	1,15						7,28				4,67	1,79			32,47				
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	16,97	1,01	1,21	0,70	-0,34					1,69	1,18			4,35		7,17				
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	FNK	1,01								0,56							0,31	0,14			
3	Đất chưa sử dụng	CSD	0,48															0,45	0,03			
4	Đất đã thi*	KDT	1.190,58	32,31	30,67	34,45	27,30	40,55	38,13	20,58	48,86	29,58	29,09	54,74	55,51	132,47	143,64	472,70				

DIỆN TÍCH ĐẤT CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2017 CỦA QUẬN LÊ CHÂN
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã															
				Cát Hải	An Biên	Hồ Nam	Dư Hàng	Đông Hải	Hàng Kênh	An Dương	Lam Sơn	Trại Cau	Trần Nguyên Hãn	Niệm Nghĩa	Nghĩa Xá	Dư Hàng Kênh	Kênh Dương	Vinh Niệm	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	65,60													1,41	11,62	52,57	
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	26,43														8,64	17,79	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC/PNN	26,43														8,64	17,79	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	1,41													1,41			
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN																	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN																	
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN																	
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	36,21														2,98	33,23	
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	1,55															1,55	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp		27,63	0,40			0,79		1,24			0,34				6,32	2,80	15,74	
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP																	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS																	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU																	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS																	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU																	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)																	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)																	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)																	
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	5,79						0,23									5,56	
2.11	Đất phi nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	PNN/PNN	21,84	0,40			0,79		1,01			0,34				6,32	2,80	10,18	

DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017 CỦA QUẬN LÊ CHÂN
(Kèm theo Quyết định số 445/QĐ-UBND ngày 28 tháng 02 năm 2017 của Ủy ban nhân dân thành phố)

STT	Hạng mục	Diện tích quy hoạch (ha)	Loại đất HT trước thu hồi và CMĐSD		Loại đất HT sau thu hồi và CMĐSD		Địa điểm	Dự toán kinh phí BTGPMB (triệu đồng)	Cơ sở pháp lý
			Diện tích (ha)	Loại đất	Diện tích (ha)	Loại đất			
Tổng cộng		94,21					1.702.529,66		
A/ CÁC DỰ ÁN ĐANG THỰC HIỆN NĂM 2016 ĐỀ NGHỊ CHUYỂN TIẾP THỰC HIỆN NĂM 2017									
I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	76,62	70,98		76,62			1.429.597,43	
1	Tuyến đường HS-CR2 (Nguyễn Văn Linh - Chợ Con)	7,82	1,10	LUC	7,82	DGT	Phường Dư Hàng Kênh, Hàng Kênh, Dư Hàng, Trại Cau	1.061.271,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Công văn số 3186/UBND-GT ngày 14/5/2013
	3,55		ODT						
	2,53		DGT						
	0,12		SKC						
	0,29								
	0,23	MNC							
2	Dự án tái định cư Vĩnh Niệm (phục vụ tuyến đường Hồ Sen - CR2)	10,27	5,17	LUC	10,27	ODT	Phường Vĩnh Niệm	145.810,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo thu hồi đất số 210/TB-UBND, ngày 14/7/2011;
	2,50		ODT						
	0,85		DGT						
	1,75		DTL						
	1,58	0,95	ODT	1,58	ODT	Dư Hàng Kênh	40.254,00		
		0,63	DGT						
3	Khu tái định cư phục vụ đường Hồ Sen - Cầu Rào	3,04	3,04	LUC	3,04	ODT	Phường Kênh Dương	53.219,43	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo thu hồi đất 84/TB-UBND ngày 3/25/2014
4	Nâng cấp hồ Văn Minh	0,46	0,10	ODT	0,46	MNC	Phường Hàng Kênh	4.000,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng
			0,36	MNC					
5	Dải cây xanh Tổ 22 Dư Hàng Kênh	0,68	0,68	ODT	0,68	DKC	Phường Dư Hàng Kênh	67.685,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo thu hồi đất số 292/TB - UBND ngày 9/11/2013
6	Trường học liên cấp A53-1	6,63	2,53	LUC	6,63	DGD	Phường Vĩnh Niệm	7.290,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
	3,77		NTS						
	0,08		DGT						
	0,25		DTL						
7	Trường đại học đa ngành A52-2	5,54	4,47	LUC	5,54	DGD	Phường Vĩnh Niệm	6.090,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
	0,54		NTS						
	0,35		DGT						
	0,18		DTL						
8	Làng sinh viên A53-3	2,75	2,52	NTS	2,75	DGD	Phường Vĩnh Niệm	3.030,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
			0,23	DTL					
9	Khu chuyên gia A53-4, A53-5	3,81	3,81	NTS	3,81	DGD	Phường Vĩnh Niệm	1.650,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
10	Mặt nước A53-8, A53-9	2,21	2,21	NTS	2,21	DGD	Phường Vĩnh Niệm	1.258,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
11	Khu chăm sóc sức khỏe cộng đồng A54-3, A54-4, Mặt nước	16,05	13,73	NTS	16,05	DYT	Phường Vĩnh Niệm	21.500,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
			2,32	DTL					
12	Đường nội bộ	7,15	2,40	LUC	7,15	DGT	Phường Vĩnh Niệm	8.540,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
			4,50	NTS					
			0,25	DTL					
13	Hồ Điều hòa	0,78	0,78	MNC	0,78	MNC	Phường Vĩnh Niệm	400,00	Thông báo số 37/TB-HĐND ngày 31/3/2015; Công văn số 3651/UBND-TH ngày 07/8/2015
14	Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec	2,21	2,21	NTS	2,21	DYT	Phường Vĩnh Niệm	7.600,00	Quyết định số 2248/QĐ-UBND ngày 01/10/2015 về phê duyệt chủ trương đầu tư XD BV đa khoa quốc tế
15	Trung tâm đa chức năng	0,71	0,15	LUC	0,71	TMD	Phường Vĩnh Niệm	1.500,00	Nghị quyết số 26/NQ-HĐND ngày 18/12/2015
			0,02	DGT					
			0,01	DTL					
			0,53	CSD					

16	Khu nhà ở thương mại của HTX Toàn Thắng	0,35	0,35	SKC	0,35	ODT	Phường Hàng Kênh	Không phải GPMB	Công văn số 3553/UBND-XD ngày 24/6/2011 của UBND thành phố và Quyết định số 1447/QĐ-UBND ngày 16/9/2011 về việc phê duyệt Quy hoạch chi tiết 1/200
17	Khu tái định phục vụ Dự án xây dựng công viên cây Xanh Tam Bạc	4,58	2,36	LUC	4,58	ODT	Phường Vĩnh Niệm	16.030,00	Thông báo số 65/TB-UBND ngày 26/2/2016 chấp thuận chủ trương đầu tư
			0,75	ODT					
			0,35	DGT					
			0,55	DTL					
			0,57	PNK					
II	Công trình dự án cấp quận/huyện	15,68	13,08		15,68			249.602,23	
1	Tuyến đường vào Trung tâm hành chính quận	3,64	3,64	LUC	3,64	DGT	Phường Kênh Dương	63.630,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Công văn số 3999/UBND-XD, ngày 9/6/2014
2	Mở rộng và nâng cấp tuyến đường nhánh khu đô thị Hồ Sen Cầu Rào 2	0,30	0,30	ODT	0,30	DGT	Phường Vĩnh Niệm	15.015,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo số 371/TB-UBND, ngày 12/11/2013
3	Chi cục thuế Lê Chân	0,31	0,31	LUC	0,31	TSC	Kênh Dương + Vĩnh Niệm	6.116,90	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Quyết định phê duyệt dự án đầu tư ngày 10/7/2014
4	Trung tâm hành chính quận	3,36	0,76	LUC	3,36	TSC	Phường Kênh Dương	58.764,56	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo khảo sát số 187/TB-UBND, ngày 6/9/2010
			0,35	ODT					
			1,80	SKC					
			0,45	CSD					
5	Trường tiểu học Dư Hàng Kênh	0,31	0,31	LUC	0,31	DGD	Phường Dư Hàng Kênh	15.655,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo 310/TB-UBND, ngày 22/10/2014
6	Trường tiểu học Kênh Dương	0,30	0,30	LUC	0,30	DGD	Phường Kênh Dương	5.318,81	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; CV chấp thuận chủ trương đầu tư số 4448/UBND-QH, ngày 23/6/2015
7	Đấu giá QSDĐ Kênh Dương (CH-9)	1,06	1,06	LUC	1,06	ODT	Phường Kênh Dương	18.561,30	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo số 207/TB-UBND ngày 10/7/2013
8	Đấu giá QSDĐ Kênh Dương (TM-7, TM-8)	3,80	0,82	LUC	3,80	TMD	Phường Kênh Dương	66.540,66	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Thông báo số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Công văn số 3156/UBND-ĐC2 ngày 20/5/2015
			2,98	NTS					
9	Dự án đấu giá đất của quận: Dự án Quán Sói	2,60	1,41	LUC	2,60	ODT	Phường Vĩnh Niệm	28.861,00	Nghị Quyết số 30/NQ-HĐND ngày 11/12/2014 của Hội đồng nhân dân TP; Công văn số 3156/UBND-ĐC2 ngày 20/5/2015
			0,67	ODT					
			0,25	DGT					
			0,27	MNC					
Cộng: (I+II)		92,30			92,30			1.679.199,66	

B/ DỰ ÁN CÔNG TRÌNH ĐỀ NGHỊ THỰC HIỆN TRONG NĂM 2017

I	Công trình, dự án được phân bổ từ quy hoạch sử dụng đất cấp tỉnh	1,91	1,91		1,91			23.330,00	
1	Địa điểm giao dịch quận Lê Chân - Ngân hàng chính sách	0,14	0,06	ODT	0,14	TMD	Phường Kênh Dương	3.500,00	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân TP
			0,08	LUC					
2	Cơ sở dịch vụ mai táng, điện táng, hỏa táng	0,25	0,25	LUC	0,25	DNT	Phường Vĩnh Niệm	5.500,00	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân TP
3	Dự án cải tạo đường Nguyễn Bình	0,36	0,28	DGT	0,36	DGT	Phường Kênh Dương	5.300,00	Nghị quyết 149/NQ-HĐND ngày 13/12/2016 của Hội đồng nhân dân TP
			0,04	PNK					
			0,04	DKV					
4	Dự án xây dựng Kênh Ba Tổng (Gói thầu A4)	1,16	0,13	DGD	1,16	DGT	Phường Kênh Dương	7.000,00	Quyết định số 1689/QĐ-UBND ngày 17/8/2016 của UBND thành phố Hải Phòng V/v phê duyệt đồ án điều chỉnh
			0,51	DGT					
			0,49	DTL					
			0,03	ODT					

5	Mở tuyến đường vào xây dựng Chung cư U19	0,004	0,004	ODT	0,004	DGT	Phường Lam Sơn	2.030,00	Văn bản số 310/HĐND- CTHĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân thành phố
Cộng :		1,91	1,91		1,91			23.330,00	

ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG